

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải được chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 1569/QĐ-BGTVT ngày 06/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Ngày 03/02/2015, Công ty cổ phần hóa và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300450289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/02/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: 36 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quý Nghĩa	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2023)
Ông Phạm Trần Khoa	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2023)
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	
Ông Vũ Văn Hùng	Thành viên	
Ông Tống Văn Toàn	Thành viên	
Ông Lê Quốc Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2023)
	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2023)
Ông Lê Quý Nghĩa	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2023)
Ông Phạm Anh Tuấn	Trợ lý Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2023)
	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thanh Thủy	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải
36 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán theo quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam nhưng chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về các chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan đến Dự án Khu dân cư thương mại phường An Thới, Cần Thơ với số tiền là 28.164.387.630 VND (Thuyết minh 10); và

Chi phí lãi vay và lãi chậm trả phát sinh từ khoản vay ODA của Chính phủ Thái Lan (Thuyết minh 13 - Phụ lục 03) để thực hiện Dự án dây chuyền máy nghiền sàng đá tại mỏ đá Cam Tân, Nha Trang chưa được Công ty phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm (do Công ty đang đệ trình phương án xử lý nợ với Bộ Tài chính tại ngày lập Báo cáo tài chính). Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán theo quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam, tuy nhiên chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính kèm theo.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2023-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Hoàng Đức Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã TÀI SẢN số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		231.732.457.872	228.577.590.230
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		7.162.539.746	10.625.071.634
111 1. Tiền	3	7.162.539.746	10.625.071.634
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	163.500.000.000	98.500.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		163.500.000.000	98.500.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		40.819.851.025	92.867.753.331
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	67.769.465.949	72.216.221.611
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	768.758.225	786.258.225
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	22.525.196.581	48.406.767.169
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(50.243.569.730)	(28.541.493.674)
140 IV. Hàng tồn kho		19.251.372.136	25.912.000.810
141 1. Hàng tồn kho	9	19.251.372.136	25.912.000.810
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		998.694.965	672.764.455
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		584.488.536	258.558.026
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	414.206.429	414.206.429
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		157.777.192.776	160.425.430.679
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.455.415.000	1.445.415.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	1.455.415.000	1.445.415.000
220 II. Tài sản cố định		35.176.633.550	37.761.722.801
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	20.499.399.550	23.084.488.801
222 - Nguyên giá		59.149.519.874	68.858.767.596
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(38.650.120.324)	(45.774.278.795)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	14.677.234.000	14.677.234.000
228 - Nguyên giá		14.712.434.000	14.712.434.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(35.200.000)	(35.200.000)
240 III. Tài sản dở dang dài hạn		28.164.387.630	28.028.476.730
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	28.164.387.630	28.028.476.730
250 IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	92.327.104.299	93.164.598.984
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.164.618.173	12.164.618.173
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		90.915.382.833	90.915.382.833
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.752.896.707)	(9.915.402.022)
260 V. Tài sản dài hạn khác		653.652.297	25.217.164
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		653.652.297	25.217.164
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		389.509.650.648	389.003.020.909

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		84.666.940.277	89.638.802.190
310	I. Nợ ngắn hạn		40.698.031.613	46.214.100.178
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.899.624.830	2.634.233.723
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		648.813.522	310.809.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	349.392.781	476.758.079
314	4. Phải trả người lao động		2.752.685.828	3.288.892.437
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		70.000.000	70.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	30.696.045.025	30.692.406.790
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	2.260.708.216	8.296.738.216
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		20.761.411	444.261.411
330	II. Nợ dài hạn		43.968.908.664	43.424.702.012
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	20.226.206.873	20.316.546.873
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	23.742.701.791	23.108.155.139
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		304.842.710.371	299.364.218.719
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	304.842.710.371	299.364.218.719
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		237.350.000.000	237.350.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		237.350.000.000	237.350.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.206.406.025	1.206.406.025
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		66.286.304.346	60.807.812.694
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.510.432.694	2.443.032.127
421b	LNST chưa phân phối năm nay		54.775.871.652	58.364.780.567
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		389.509.650.648	389.003.020.909

Phan Tiến Dũng
Người lập biểu

Vũ Hoàng Tùng
Kế toán trưởng


Lê Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc


Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	97.244.450.800	132.201.919.394
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.244.450.800	132.201.919.394
11	4. Giá vốn hàng bán	20	96.582.607.803	128.601.420.350
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		661.842.997	3.600.499.044
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	97.733.381.750	82.149.564.608
22	7. Chi phí tài chính	22	1.522.545.890	1.721.605.318
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.990.175	736.029.865
25	8. Chi phí bán hàng	23	1.840.388.444	2.229.983.120
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	41.460.109.880	23.551.101.740
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53.572.180.533	58.247.373.474
31	11. Thu nhập khác	25	2.560.535.475	1.205.555.556
32	12. Chi phí khác	26	1.356.844.356	1.088.148.463
40	13. Lợi nhuận khác		1.203.691.119	117.407.093
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.775.871.652	58.364.780.567
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>54.775.871.652</u>	<u>58.364.780.567</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.308	2.459


Phan Tiến Dũng
Người lập biểu


Vũ Hoàng Tùng
Kế toán trưởng



Lê Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		54.775.871.652	58.364.780.567
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		3.374.438.963	4.381.513.983
03	- Các khoản dự phòng		22.539.570.741	8.823.416.306
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		667.461.030	(159.585.369)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(99.156.132.828)	(82.212.808.268)
06	- Chi phí lãi vay		11.990.175	736.029.865
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(17.786.800.267)	(10.066.652.916)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		4.676.974.780	16.849.744.038
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		6.660.628.674	(582.670.013)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		822.071.435	(1.859.324.666)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(628.435.133)	15.319.026
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.990.175)	(736.029.865)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.250.880.000)	(1.437.859.824)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.518.430.686)	2.182.525.780
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.822.469.990)	(167.454.970)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.324.545.456	1.205.555.556
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(175.000.000.000)	(128.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		110.000.000.000	60.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		123.061.717.710	118.122.871.886
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		58.563.793.176	51.160.972.472
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	21.406.693.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.036.030.000)	(33.290.059.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(47.470.000.000)	(40.349.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(53.506.030.000)	(52.232.866.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.460.667.510)	1.110.632.252
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.625.071.634	9.517.117.555
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.864.378)	(2.678.173)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	7.162.539.746	10.625.071.634

Phan Tiến Dũng
Người lập biểu

Vũ Hoàng Tùng
Kế toán trưởng

Lê Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải được chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 1569/QĐ-BGTVT ngày 06/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Ngày 03/02/2015, Công ty cổ phần hóa và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300450289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/02/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: 36 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 237.350.000.000 VND, tương đương 23.735.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 44 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 47 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xe có động cơ;
- Mua bán, bảo dưỡng xe có động cơ và mô tô, xe máy, phụ tùng cho xe có động cơ;
- Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế, lương thực, thực phẩm;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách, xe buýt, xe taxi. Vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải viễn dương;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa;
- Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dạy nghề ngắn hạn, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;...

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải tại Hà Nội	42F Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải tại Cần Thơ	444/39, Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, Cần Thơ	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải tại Nha Trang	69 - Đường 23/10, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian hữu dụng ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào đơn vị khác: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Hàng tồn kho là hàng hóa tính giá theo phương pháp thực tế đích danh, hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, kế toán tiếp tục thực hiện đối với hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực đầu tư và thương mại, đồng thời toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải36 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	448.030.590	935.454.385
Tiền gửi ngân hàng	6.714.509.156	9.689.617.249
	7.162.539.746	10.625.071.634

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty CP Nhà máy Nhôm Việt Pháp	19.402.219.604	-	23.826.943.634	-
- Công ty TNHH Thương mại Sông Mê Kông	12.238.000.000	(7.928.450.000)	10.101.950.000	(4.028.465.000)
- Công ty TNHH Quốc tế Minh Anh	15.330.448.104	(11.249.587.967)	15.330.448.104	(8.529.014.543)
- Các đối tượng khác	20.798.798.241	(15.279.546.441)	22.956.879.873	(13.082.020.844)
	67.769.465.949	(34.457.584.408)	72.216.221.611	(25.639.500.387)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	127.385.225	(127.385.225)	127.385.225	(127.385.225)
- Công ty CP Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải Hà Nội	127.385.225	(127.385.225)	127.385.225	(127.385.225)
Bên khác	641.373.000	(320.450.000)	658.873.000	(320.450.000)
- Văn phòng Tư vấn & Chuyển giao công nghệ - Đại học Kiến Trúc	250.000.000	(250.000.000)	250.000.000	(250.000.000)
- Các đối tượng khác	391.373.000	(70.450.000)	408.873.000	(70.450.000)
	768.758.225	(447.835.225)	786.258.225	(447.835.225)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.151.769.397	-	1.646.149.355	-
Phải thu tiền cổ tức	1.318.923.736	-	26.651.844.696	-
- Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	1.318.923.736	-	26.651.844.696	-
Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay của	16.082.558.290	(13.027.482.346)	16.082.558.290	-
- Công ty CP Sản xuất và Chế tạo Ô tô Tracimexco Bắc Kạn	16.082.558.290	(13.027.482.346)	16.082.558.290	-
Các khoản phải thu các đối tượng khác	3.971.945.158	(2.310.667.751)	4.026.214.828	(2.454.158.062)
	22.525.196.581	(15.338.150.097)	48.406.767.169	(2.454.158.062)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.455.415.000	-	1.445.415.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	455.415.000	-	445.415.000	-
	1.455.415.000	-	1.445.415.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
- Công ty CP Sản xuất và Chế tạo Ô tô Tracimexco Bắc Kạn	16.082.558.290	3.055.075.944	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Sông Mê Kông	10.101.950.000	2.173.500.000	5.754.950.000	1.726.485.000
- Công ty TNHH Quốc tế Minh Anh	15.330.448.104	4.080.860.137	15.330.448.104	6.801.433.561
- Công ty TNHH Động cơ Sông Mê Kông	3.533.000.000	-	3.533.000.000	-
- Các đối tượng khác	16.396.054.255	1.891.004.838	13.514.626.859	1.063.612.728
	61.444.010.649	11.200.440.919	38.133.024.963	9.591.531.289

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Hàng hóa	19.181.562.602	25.842.191.276
+ Phương tiện, máy móc xây dựng	19.181.562.602	24.681.444.229
+ Máy phát điện, máy thủy	-	1.160.747.047
- Hàng gửi đi bán	69.809.534	69.809.534
	19.251.372.136	25.912.000.810

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Khu dân cư Thương mại phường An Thới (*)		
- Chi phí thuê chuyên gia	69.000.000	69.000.000
- Chi đền bù giải phóng mặt bằng	21.872.454.808	21.872.454.808
- Chi cho các hợp đồng dịch vụ	2.781.364.541	2.781.364.541
- Chi phí quản lý dự án	1.980.428.195	1.980.428.195
- Chi phí khác	1.461.140.086	1.325.229.186
	28.164.387.630	28.028.476.730

(*) Chi phí để thực hiện Dự án Khu dân cư Thương mại phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ theo Biên bản thỏa thuận giữa Công ty và Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) (Thuyết minh 16), theo đó: SASCO đã ứng tiền để Công ty là Chủ đầu tư thực hiện Dự án. Tuy nhiên theo Quyết định ngày 21/08/2007 của UBND TP. Cần Thơ về việc thu hồi chủ trương đầu tư xây dựng và hủy các văn bản có liên quan tới Dự án trên do Công ty chậm triển khai thực hiện dự án theo quy định. Tại thời điểm bị thu hồi, Công ty đã hoàn thành thủ tục giải tỏa đền bù với gần 20.000m² đất của Dự án.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất(*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	14.677.234.000	35.200.000	14.712.434.000
Số dư cuối năm	14.677.234.000	35.200.000	14.712.434.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	35.200.000	35.200.000
Số dư cuối năm	-	35.200.000	35.200.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.677.234.000	-	14.677.234.000
Tại ngày cuối năm	14.677.234.000	-	14.677.234.000

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.200.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 36 Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

13 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác		
- Crane Korea	1.098.900.000	1.067.850.000
- SE Machinery & Engineering Pte Co., Ltd	-	830.550.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Giao nhận Hưng Long Phát	853.718.400	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Quảng cáo Phan Kim	645.003.000	-
- Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Lưu Trọng Kha	580.000.000	-
- Các đối tượng khác	722.003.430	735.833.723
	3.899.624.830	2.634.233.723

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	14.118.980	14.118.980
- Bảo hiểm xã hội	-	35.723.649
- Bảo hiểm y tế	-	710.731
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.504.726
- Phải trả Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) góp vốn đầu tư khu dân cư An Thới, thành phố Cần Thơ (Thuyết minh 10)	30.040.240.000	30.040.240.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	641.686.045	599.108.704
	<u>30.696.045.025</u>	<u>30.692.406.790</u>
b. Dài hạn		
- Lãi vay và lãi chậm nộp Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (Thuyết minh 13)	18.614.876.075	18.614.876.075
- Ông Trần Minh Thái	901.636.000	901.636.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	709.694.798	800.034.798
	<u>20.226.206.873</u>	<u>20.316.546.873</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	237.350.000.000	1.206.406.025	44.082.763.319	282.639.169.344
Lãi trong năm trước	-	-	58.364.780.567	58.364.780.567
Phân phối lợi nhuận	-	-	(41.639.731.192)	(41.639.731.192)
Số dư cuối năm trước	<u>237.350.000.000</u>	<u>1.206.406.025</u>	<u>60.807.812.694</u>	<u>299.364.218.719</u>
Lãi trong năm nay	-	-	54.775.871.652	54.775.871.652
Phân phối lợi nhuận(*)	-	-	(49.297.380.000)	(49.297.380.000)
Số dư cuối năm nay	<u>237.350.000.000</u>	<u>1.206.406.025</u>	<u>66.286.304.346</u>	<u>304.842.710.371</u>

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		58.364.780.567
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,13	1.827.380.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	81,33	47.470.000.000

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	231.105.000.000	97,37	231.105.000.000	97,37
- Các cổ đông khác	6.245.000.000	2,63	6.245.000.000	2,63
	237.350.000.000	100,00	237.350.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	237.350.000.000	237.350.000.000
- Vốn góp cuối năm	237.350.000.000	237.350.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	47.470.000.000	33.229.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	47.470.000.000	33.229.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	47.470.000.000	33.229.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	47.470.000.000	33.229.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.735.000	23.735.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	23.735.000	23.735.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.735.000	23.735.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.735.000	23.735.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.735.000	23.735.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f. Các quỹ của công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.206.406.025	1.206.406.025

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng làm địa điểm kinh doanh của chi nhánh Cần Thơ tại số 444/39, đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Chi phí thuê là 12.000.000VND/năm.

Công ty thuê mặt bằng làm kho bãi để xe và các máy móc xây dựng tại khu phố Hiệp Thắng, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Chi phí thuê là 170.660.000 VND/tháng.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	89.987.645.305	118.146.526.708
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.256.805.495	14.055.392.686
- <i>Doanh thu vận chuyển</i>	4.674.291.535	10.260.340.225
- <i>Doanh thu cho thuê tài sản</i>	2.582.513.960	3.649.729.217
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	-	145.323.244
	<u>97.244.450.800</u>	<u>132.201.919.394</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	85.183.107.425	112.116.988.076
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.399.500.378	16.484.432.274
- <i>Giá vốn dịch vụ vận chuyển</i>	5.906.493.016	10.748.989.770
- <i>Giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản</i>	5.493.007.362	5.344.868.696
- <i>Giá vốn dịch vụ khác</i>	-	390.573.808
	<u>96.582.607.803</u>	<u>128.601.420.350</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.241.809.340	2.034.445.152
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.486.987.410	79.955.534.087
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.585.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	159.585.369
	<u>97.733.381.750</u>	<u>82.149.564.608</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.990.175	736.029.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.600.000	235.284.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	667.461.030	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	837.494.685	750.291.053
	<u>1.522.545.890</u>	<u>1.721.605.318</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.289.783.934	1.625.087.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	7.774.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	550.604.510	597.121.290
	<u>1.840.388.444</u>	<u>2.229.983.120</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.553.454.236	6.762.706.507
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	47.892.426	46.329.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	972.144.444	962.037.352
Thuế, phí, và lệ phí	5.035.750	4.000.000
Chi phí dự phòng	21.702.076.056	8.073.125.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.179.506.968	7.702.903.227
	41.460.109.880	23.551.101.740

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.324.545.456	1.205.555.556
Thu nhập khác	235.990.019	-
	2.560.535.475	1.205.555.556

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	897.209.378	982.726.527
Các khoản bị phạt	459.294.078	105.421.936
Chi phí khác	340.900	-
	1.356.844.356	1.088.148.463

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	54.775.871.652	58.364.780.567
Các khoản điều chỉnh tăng	459.294.078	105.421.936
- Các khoản phạt	459.294.078	105.421.936
Các khoản điều chỉnh giảm	(91.486.987.410)	(79.955.534.087)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(91.486.987.410)	(79.955.534.087)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(36.251.821.680)	(21.485.331.584)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	54.775.871.652	58.364.780.567
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	54.775.871.652	58.364.780.567
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.735.000	23.735.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.308	2.459

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Sản xuất và chế tạo Ô tô Tracimexco - Bắc Kạn	Công ty liên kết
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải Hà Nội	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.763.863.636	1.961.818.181

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	87.892.618.173	12.164.618.173	75.728.000.000	(1)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.187.382.833	90.915.382.833	(75.728.000.000)	(2)

(1), (2) Phân loại lại khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Mitsubishi Motor Việt Nam.

Phan Tiến Dũng
Người lập biểu

Vũ Hoàng Tùng
Kế toán trưởng

Lê Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	163.500.000.000	-	98.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	163.500.000.000	-	98.500.000.000	-
	163.500.000.000	-	98.500.000.000	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tân Bình với lãi suất từ 4,8%/năm đến 8,0%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết	12.164.618.173		12.164.618.173	
- Công ty CP Sản xuất và chế tạo Ô tô Tracimexco - Bắc Kạn (i)	10.364.618.173	(8.952.896.707)	10.364.618.173	(8.115.402.022)
- Công ty CP Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải Hà Nội	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	90.915.382.833	22.298.500.000	90.915.382.833	14.398.460.000
- Công ty TNHH Mitsubishi Motor Việt Nam	75.728.000.000	-	75.728.000.000	-
- Công ty CP Vận tải biển và Dịch vụ Hàng Hải (ii)	12.507.382.833	-	12.507.382.833	14.398.460.000
- Công ty CP Ô tô JAC VN	2.680.000.000	-	2.680.000.000	-
	103.080.001.006	22.298.500.000	103.080.001.006	14.398.460.000
	103.080.001.006	(10.752.896.707)	103.080.001.006	(9.915.402.022)

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Giá gốc là giá trị khoản đầu tư sau khi đánh giá lại tại thời điểm Công ty thực hiện cổ phần hóa ngày 02/02/2015 theo Thông tư 127/2014/TT-BTC - Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

(ii) Giá trị hợp lý được ước tính lại theo giá đóng cửa của cổ phiếu Công ty CP Vận tải biển và Dịch vụ Hàng Hải trên sàn UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023 lần lượt là 22.600 VND/cổ phiếu và 35.000 VND/cổ phiếu.

Ngoài khoản đầu tư vào Công ty CP Vận tải biển và Dịch vụ Hàng hải, đối với các khoản đầu tư khác Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
- Công ty CP Sản xuất và chế tạo Ô tô Tracimexco - Bắc Kạn	Km9, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	42,63	42,63	Sản xuất xe có động cơ, sản xuất gỗ.
- Công ty CP Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải Hà Nội	61 Hàm Long, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	30,00	30,00	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
Đơn vị khác				
- Công ty TNHH Mitsubishi Motor	243 Trường Sơn, An Bình, TP Hồ Chí Minh	17,60	17,60	Kinh doanh xe ô tô.
- Công ty CP Vận tải biển và Dịch vụ Hàng Hải	34 Nguyễn Thị Nghĩa, quận 1, TP Hồ Chí Minh	17,80	17,80	Hàng hải, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, dịch vụ kho bãi và vận tải nội địa đến khu công nghiệp, khu chế xuất.
- Công ty CP Ô tô JAC VN	Khu phố Đông Ba, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	4,96	4,96	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.896.200.963	37.281.448.900	13.590.309.551	90.808.182	68.858.767.596
Số tăng trong năm	-	(3.662.552.696)	5.316.848.150	32.263.636	1.686.559.090
- Mua trong năm	-	-	1.654.295.454	32.263.636	1.686.559.090
- Phân loại lại (*)	-	(3.662.552.696)	3.662.552.696	-	-
Số giảm trong năm	-	-	(11.395.806.812)	-	(11.395.806.812)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(11.395.806.812)	-	(11.395.806.812)
Số dư cuối năm	17.896.200.963	33.618.896.204	7.511.350.889	123.071.818	59.149.519.874
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.435.572.886	22.624.441.628	12.623.456.099	90.808.182	45.774.278.795
Số tăng trong năm	718.138.224	244.717.338	2.409.790.977	1.792.424	3.374.438.963
- Khấu hao trong năm	718.138.224	1.792.468.492	862.039.823	1.792.424	3.374.438.963
- Phân loại lại (*)	-	(1.547.751.154)	1.547.751.154	-	-
Số giảm trong năm	-	-	(10.498.597.434)	-	(10.498.597.434)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.498.597.434)	-	(10.498.597.434)
Số dư cuối năm	11.153.711.110	22.869.158.966	4.534.649.642	92.600.606	38.650.120.324
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.460.628.077	14.657.007.272	966.853.452	-	23.084.488.801
Tại ngày cuối năm	6.742.489.853	10.749.737.238	2.976.701.247	30.471.212	20.499.399.550

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.618.007.726 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 19.447.451.855 VND.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: (*) Trong năm Công ty phân loại lại Tài sản từ Máy móc thiết bị sang Phương tiện vận tải, truyền dẫn.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải
36 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	8.296.738.216	8.296.738.216	-	6.036.030.000	2.260.708.216	2.260.708.216
- Vay cá nhân (1)	2.260.708.216	2.260.708.216	-	-	2.260.708.216	2.260.708.216
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương	6.036.030.000	6.036.030.000	-	6.036.030.000	-	-
	8.296.738.216	8.296.738.216	-	6.036.030.000	2.260.708.216	2.260.708.216
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn	23.108.155.139	23.108.155.139	634.546.652	-	23.742.701.791	23.742.701.791
- Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (2)	23.108.155.139	23.108.155.139	634.546.652	-	23.742.701.791	23.742.701.791
	23.108.155.139	23.108.155.139	634.546.652	-	23.742.701.791	23.742.701.791

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Khoản vay cá nhân không tính lãi với thời hạn vay 01 năm theo hợp đồng vay với các cá nhân và các phụ lục gia hạn.

(2) Khoản vay ODA của Chính phủ Thái Lan cho dự án dây chuyền máy nghiền sàng đá tại mỏ đá Cam Tân, Nha Trang với phương thức đảm bảo là tín chấp theo Hợp đồng tín dụng đầu tư xây dựng cơ bản ngày 17/01/1996, số tiền vay 32.490.868 THB, lãi suất 3,3%/năm, trong đó lãi vay trả nước ngoài là 3%/năm, phí ngân hàng 0,3%/năm. Tổng chi phí lãi vay và lãi chậm nộp phải trả tính đến ngày 31/12/2023 theo thông báo của Ngân hàng là 57.323.174,04 THB (tương đương 41.888.909.430 VND), Công ty đã ghi nhận một phần chi phí này cho giai đoạn từ khi phát sinh đến ngày 31/03/2014 (thời điểm cổ phần hóa) với số tiền 18.614.876.075 VND (Thuyết minh 16). Giai đoạn từ 31/03/2014 đến nay, Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ phải trả tiếp theo do đang đệ trình phương án xử lý nợ với Bộ Tài chính tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	250.422.456	741.861.796	850.860.979	-	141.423.273
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.047.540	39.072.000	39.072.000	-	1.047.540
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	140.478.883	-	-	-	140.478.883	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	273.727.546	-	-	-	273.727.546	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	134.895.306	425.090.036	442.456.151	-	117.529.191
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	90.392.777	186.433.285	187.433.285	-	89.392.777
	414.206.429	476.758.079	1.396.457.117	1.523.822.415	414.206.429	349.392.781

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.